



ĐẠI SỨ QUÁN HỢP CHỨNG QUỐC HOA KỲ PHÒNG THÔNG TIN-VĂN HÓA

Tầng 3, Rose Garden Tower, 6 Ngọc Khánh St., Hà Nội
Tel: 831-4580 * Fax: 831-4601 * Email: irchano@pd.state.gov

PHỤ NỮ VÀ XÃ HỘI MỸ

William. H. Chafe

Lịch sử về phụ nữ ở nước Mỹ góp phần nêu bật những điều trở trêu và mâu thuẫn trong xã hội chúng ta. Tuy phụ nữ chiếm đa số trong dân số, nhưng họ thường được đối xử như một nhóm thiểu số- được giao cho một vị trí sau cùng trong trật tự xã hội, bị khước từ không được tham gia vào sự nghiệp và quyền lực trong lĩnh vực công cộng và về “bản chất” được nhìn nhận là phụ thuộc, mềm yếu và dễ qui phục. Mặt khác, không giống như các nhóm thiểu số, phụ nữ không sống cùng nhau trong một “khu riêng”, mà phân tán qua các khu vực, các nhóm giai cấp và xã hội và thường chia sẻ sự gần gũi và thân thiết với “những người áp bức” họ hơn là giữa bản thân họ. Bất cứ một cố gắng nào muốn tìm hiểu kinh nghiệm của phụ nữ, thì tất nhiên là vừa phải nắm bắt được tính riêng biệt, lại vừa nắm bắt tính đa dạng của họ. Trong quá trình lịch sử, do sự quản lý về mặt xã hội đối với phụ nữ, nên họ được nhìn nhận là “tất cả đều giống nhau”, trong khi những hoạt động cá nhân và những câu chuyện riêng tư của họ thì lại rất khác nhau.

Do những nghịch lý này, lịch sử phụ nữ cho ta một lợi thế để đánh giá và nhận thức xem xã hội chúng ta trong quá khứ đã hoạt động như thế nào và trong những năm gần đây đã có hoặc không có những thay đổi gì. Rõ ràng là bất cứ một sự thay đổi nào trong cách đối xử mà có ảnh hưởng tới một nhóm lớn nhất ở Mỹ, thì tất nhiên sẽ có những tác động có tính địa chấn trong toàn xã hội. Cũng như vậy, bất cứ một thay đổi nào trong cách ứng xử có tính văn hóa đối với “các vai trò” của nam và nữ, thì cũng sẽ tỏ rõ một sự thay đổi đáng kể trong hình ảnh về bản thân mà ta luôn mang sẵn trong suy nghĩ của mình. Tuy vậy, khi xem xét những thay đổi này thì không được xóa mờ đi tính liên tục của những kinh nghiệm về phụ nữ, hoặc những điều mà sự liên tục này cho ta hiểu giới tính đã tác động như thế nào với những loại hình khác như chủng tộc và giai cấp nhằm loại bỏ khả năng các cá nhân và các nhóm giành được cơ hội và sự đối xử bình đẳng.

“Vị trí của phụ nữ” trong đời sống Mỹ

Một nhận xét khái quát mà có lẽ phần lớn những nhà sử học về phụ nữ sẽ chấp nhận là trải qua thời gian, những qui ước có tính văn hóa về “vị trí đúng đắn” của phụ nữ là không hề thay đổi. Những cô con gái của thời Thuộc địa cũng giống như thời kỳ thế kỷ XX đều được dạy dỗ để có đạo đức, hiếu thảo, tận tụy, khiêm nhường và có giáo dục. Nói theo lời một phụ nữ đứng tuổi trích dẫn từ một tờ báo của thế kỷ XVIII “Tôi đã có chồng và tôi không có mối quan tâm nào khác hơn là làm vui lòng người chồng mà tôi yêu. Ông ấy là cái đích mà mọi sự chú ý của tôi đều hướng tới. Tôi mặc quần áo gì cũng là vì ông ấy. Nếu tôi đọc một bài thơ, một vở kịch, thì cũng là để có thể chuyện trò phù hợp với sở thích của ông ấy”. Kể từ khi đó, những biến chuyển to lớn đã diễn ra, nhưng năm 1957, Adlai Stevenson đã có những lời huấn thị với lớp học của

trường Cao đẳng Smith rằng- với tư cách là những công dân, vai trò chủ yếu của phụ nữ là tác động đến những người đàn ông qua vị trí của “những người vợ nội trợ và những người mẹ”. Mặc dù từ đó đến nay đã có nhiều biến đổi lớn xảy ra, nhưng ta sẽ không đi chệch khỏi vấn đề quá xa nếu nhìn nhận những lời huấn thị này là tuyên ngôn cuối cùng của cùng một thế giới quan văn hóa đã dẫn dắt nước Mỹ thời kỳ thuộc địa.

Tuy nhiên tính bền vững của những quy ước về văn hóa không nhất thiết có nghĩa là phụ nữ khắp mọi nơi đều hành động để thực hiện lý tưởng đó trong đời sống thường ngày. Trước hết là những phụ nữ da đen, những phụ nữ nghèo khổ và những phụ nữ mới nhập cư không bao giờ bao gồm trong số những phụ nữ “sùng bái công việc nội trợ” mà về mặt lý thuyết công việc này đã thuộc về những phụ nữ da trắng có gốc rễ thuộc giai cấp trung lưu và thượng lưu. Phụ nữ da màu và phụ nữ thuộc giai cấp công nhân bao giờ cũng phải làm lụng vất vả trên đồng ruộng và trong xưởng máy và phải nhận khoản tiền công và sự đối xử thấp kém. Trừ trường hợp ngoại lệ của số người đông đảo này ra, hàng triệu phụ nữ khác thuộc những giai cấp tương ứng về cơ bản cũng đều đi chệch khỏi cái mà nền văn hóa ngự trị xác định là vai trò thực sự của họ. Khi phải phá quang những cánh rừng, phải trồng lúa, phải cho hoạt động một ngành kinh doanh nào hoặc cần phải thu xếp công việc nội trợ, thì cả đàn bà và đàn ông đều trở thành những đối tác không thể thiếu được trong cuộc đấu tranh thường ngày để tồn tại và phát đạt. “Những phạm vi” phân biệt đối xử là một sự xa xỉ mà chỉ một số ít người mới thực hiện được và những mẫu hình phụ nữ chỉ để trang hoàng và được chiều chuộng thì mới chỉ xuất hiện trong mong ước nhiều hơn là trong thực tại.

Tuy nhiên vào giữa và cuối thế kỷ XIX, thực tại bắt đầu xích gần hơn với lý tưởng văn hóa- ít nhất là đối với những cô gái da trắng thuộc các giai cấp trung lưu và thượng lưu. Khi cuộc cách mạng công nghiệp dẫn tới việc cách ly nhà ở ra khỏi nơi làm việc, thì biểu tượng của sự thành công đối với một người đàn ông là bằng sự nghiệp của mình trong môi trường công cộng “cung phụng” cho gia đình, và bây giờ vai trò của những người phụ nữ chỉ giới hạn trong công việc nội trợ trong nhà với sự giúp đỡ của những đầy tớ là người da đen hoặc những người mới từ châu Âu sang. Tuy một số nhà sử học nhìn nhận sự phát triển này như một cơ hội cho phụ nữ tạo dựng một phạm vi mới của quyền lực đối với gia đình và nhà cửa (“chủ nghĩa nữ tính gia đình”), nhưng sự mãi mê trong phạm vi gia đình cũng có thể là một cái bẫy, hạn chế một cách nghiệt ngã khả năng của phụ nữ được hoạt động tự do trong môi trường công cộng hoặc theo đuổi những khát vọng về kinh tế.

Mặc dù những hạn chế như vậy, một số phụ nữ thuộc giai cấp trung lưu và thượng lưu vẫn có những ảnh hưởng quan trọng trong chính sách công cộng. Cùng nhau tham gia vào những hội tình nguyện như các hội truyền giáo hay các câu lạc bộ phụ nữ, họ tiến từng bước và vững vàng vào các môi trường công cộng liên quan tới lao động của trẻ em, tình trạng thiếu niên phạm tội, tệ nghiện rượu và điều kiện an toàn trong nhà máy. Họ thường liên kết với các nữ chuyên gia trẻ hơn (thế hệ đầu tiên của những người tốt nghiệp trường Đại học Phụ nữ), những người có nhiệt tình phấn đấu cho sự nghiệp và muốn cải biến thế giới xung quanh mình. Những phụ nữ này sáng lập ra nghề công tác xã hội, bắt đầu xây dựng Ngôi nhà Xã hội (settlement houses) và ngày càng nổi tiếng với những cải cách “tiên bộ” nhất của Thời đại Tiên bộ - xây dựng đạo luật về giờ làm tối đa và mức lương tối thiểu, xây dựng Văn phòng Thiếu nhi Liên bang v.v.

Quyền bầu cử và những thay đổi khác

Vào đầu thế kỷ XX, vấn đề bầu cử của phụ nữ trở thành mục tiêu chủ yếu của những nhóm này. Việc bầu cử của phụ nữ được nhìn nhận không chỉ là một bước quan trọng tiến tới vị trí bình đẳng về pháp luật, mà còn là một điều kiện tiên quyết không thể thiếu được nhằm thực hiện cải cách xã hội, làm trong sạch bộ máy chính phủ và chính trị và coi đạo đức là tiêu chuẩn hàng đầu đối với các quan chức chính phủ. Người ta tin rằng việc bầu cử sẽ góp phần cải biến xã hội, khi nó giao phó cho phụ nữ một vai trò lớn hơn về trách nhiệm và sự bình đẳng. Trong bầu không khí đó và với kết quả của cuộc chiến của Mỹ nhằm “làm cho thế giới an toàn trong nền dân chủ”, phụ nữ đã được quyền bầu cử vào năm 1920.

Tuy nhiên, phần lớn những tham vọng đối với việc sửa đổi luật bầu cử đã tỏ ra uổng công. Tuy những nhà cải cách về chính sách đối với phụ nữ tiếp tục hoạt động cho những cải cách về phúc lợi xã hội và chính sách kinh tế - xã hội mới của Eleanor Roosevelt tăng thêm những ảnh hưởng mới về chính trị, vào giữa những năm 20, phần lớn những chính khách nam giới không còn lo ngại gì về sự chi phối của tỷ lệ số phiếu bầu của phụ nữ đối với người tranh cử hoặc về một Đảng phụ nữ mạnh mẽ có thể hoạt động bằng sức mạnh tập thể nhằm tước đi quyền lực của họ. Thậm chí những phần tử tích cực trong phong trào phụ nữ cũng bị phân hóa trước ý nghĩa của bình đẳng do nguyên nhân những người ủng hộ những điều bổ sung và sửa đổi đối với các quyền bình đẳng mới được đề xuất (1923) kiên trì khẳng định rằng trong luật lệ không nên có sự khác biệt giữa nam và nữ, trong khi phần lớn những nhà cải cách phúc lợi xã hội đối với phụ nữ kiên trì chủ trương rằng những điều luật đặt ra để bảo vệ sức khỏe và an toàn của phụ nữ vẫn rất quan trọng đối với một xã hội công bằng và nhân đạo. Những mâu thuẫn này ảnh hưởng tới sự thống nhất và đoàn kết rất tiêu biểu cho cuộc đấu tranh cho quyền bầu cử và khiến cho nhiều người cảm thấy rằng với tư cách là một sự nghiệp, chủ nghĩa nữ quyền đã mất đi sức lôi cuốn và tính chính đáng của nó.

Sự thắng lợi trong việc giành quyền bầu cử của phụ nữ cũng không dẫn tới một thay đổi quan trọng nào về vai trò của phụ nữ ở nơi làm việc. Suốt thời kỳ đầu thế kỷ XX, số phụ nữ có việc làm được trả lương tiếp tục tăng lên, số viên chức phụ nữ cũng tăng lên. Nhưng phần lớn những lao động nữ này đều còn trẻ, chưa có chồng và nghèo, nghề nghiệp của họ được trả lương thấp, bị phân biệt đối xử về giới tính và rất ít cơ hội để tiến bộ. Vào cuối những năm 30, các chính quyền Bang, địa phương và quốc gia tán thành sự phân biệt đối xử đối với việc tuyển dụng phụ nữ đã có gia đình. Một đại biểu quốc hội đã tuyên bố rằng vị trí chính đáng của người phụ nữ là ở nhà, không nên tranh mất công việc của đàn ông là lao động chính của gia đình.

Kết quả là một người phụ nữ da trắng có gia đình và thuộc tầng lớp trung lưu mà muốn đi làm việc là chuyện không bình thường, là một hành động trái với cả địa vị xã hội của người đó cũng như của quan điểm văn hóa chính thống. Theo sự quan sát của nhà nhân loại học Margaret Mead vào năm 1935, một phụ nữ trẻ mà nhiệt tình muốn có một sự nghiệp thì đứng trước hai sự lựa chọn. Hoặc là cô tuyên bố mình là “một phụ nữ và do đó không phải là một cá nhân thành đạt, hoặc tuyên bố mình là một cá nhân thành đạt và do đó ít tính chất phụ nữ hơn”. Cô ta không thể làm cả hai điều và nếu cô ta theo sự lựa chọn thứ hai, thì cô ta có nguy cơ vĩnh viễn mất đi cơ hội để là “một đối tượng được yêu, một cô gái mà đàn ông nói những lời ngọt ngào, cảm thấy tự hào, nâng cốc chúc mừng và cưới làm vợ”. Không đáng ngạc nhiên khi một số ít phụ nữ sẵn sàng liều lĩnh đi ngược lại những qui phạm và thực tế xã hội mà họ đang sống.

Đại chiến Thế giới lần thứ II và phụ nữ ở nơi làm việc

Chính Đại chiến Thế giới lần thứ II đã trở thành chất xúc tác cho phần lớn những thay đổi diễn ra cả trong cách đối xử và quan điểm văn hóa từ những năm 30. Chỉ mấy năm trước, người ta đã bảo rằng nếu những người phụ nữ rời xa nhà để đi làm thì quả là một trọng tội, thì lúc này hành động đó lại được khuyến khích như một biểu hiện của tinh thần yêu nước vì họ đã làm việc thay cho một người lính đã ra chiến trường để góp phần vào thắng lợi của cuộc chiến. Từ năm 1941 đến 1945, lần đầu tiên hơn sáu triệu phụ nữ có việc làm, đa số có gia đình và trên 30 tuổi. Họ làm đủ các loại công việc mà ta có thể tưởng tượng đến, từ việc điều khiển những cần trục lớn trong nhà máy thép đến việc cưa những cây gỗ đỏ cao to trong rừng Oregon. Không ai được trả lương tương đương với đàn ông và rất ít người được đảm đương trách nhiệm quản lý. Tuy vậy, tiền lương cao hơn bao giờ hết, một số người vẫn ở dưới đáy cùng của xã hội thì nay lần đầu tiên có được cơ hội kiếm sống khá khá và hàng triệu phụ nữ thuộc giai cấp trung lưu phát hiện thấy rằng bất kể là họ đã được dạy dỗ về mặt văn hóa như thế nào, họ đã có thể hoàn toàn chăm sóc cho cuộc sống của mình và phát huy vai trò tích cực trong lực lượng lao động cũng như trong gia đình. Trong những năm chiến tranh, lực lượng lao động nữ tăng 57% và tỷ lệ nữ được tuyển dụng từ 25% tăng lên 36%. Khi chiến tranh bắt đầu, người ta nghĩ rằng cuối cùng tất cả những công nhân viên mới sẽ trở về nhà ngay sau khi chiến tranh kết thúc. Nhưng bốn năm sau đó 80% số người này nói với các nhân viên chính phủ đi thăm dò ý kiến là họ muốn tiếp tục ở lại làm việc. Họ sung sướng vì được trả lương cho công việc của họ, được xã hội biết đến và có cơ hội phát huy vai trò tích cực ở bên ngoài nhà mình.

Khi thời bình bắt đầu, những thay đổi diễn ra trong thời gian chiến tranh lại phải đương đầu với sự phục hồi của cách đối xử truyền thống. Một hình thức tâm thần phân liệt về văn hóa đã xảy ra, trong đó cách đối xử không ăn khớp với hành vi. Nhìn bề ngoài, nói chung nước Mỹ có vẻ quay trở về tâm lý trước chiến tranh với đại đa số phụ nữ thuộc giai cấp trung lưu vui vẻ trở về với nhiệm vụ gia đình ở các vùng ngoại ô. Nhưng dưới bề mặt ấy, thì những thay đổi quan trọng diễn ra trong vai trò kinh tế và xã hội của phụ nữ cuối cùng sẽ tạo nên cơ sở cho cuộc tấn công trực diện vào những mẫu hình giới tính truyền thống.

Ngay sau khi chiến tranh kết thúc, những người lãnh đạo doanh nghiệp, các nhà chính trị và những nhà bình luận xã hội cương quyết chủ trương là phụ nữ phải trở lại với vai trò truyền thống của người quản lý gia đình. Cuốn sách bán rất chạy của Ferdinand Lundberg và Marynia Famham, nhan đề *Người phụ nữ hiện đại: sự mất mát về giới tính* (1947), tuyên bố rằng bất cứ một phụ nữ nào đi kiếm việc làm đều là người trung tính. Cuốn sách tuyên bố rằng “Người phụ nữ độc lập là một dạng mâu thuẫn.” Cũng lặp lại ý này, trên tờ báo *Atlantic*, Agnes Meyer quan sát thấy rằng phụ nữ là “chất xi măng của xã hội”. Bà khẳng định rằng: “Cái mà người phụ nữ hiện đại cần nắm bắt là sự hiểu biết rằng làm một người phụ nữ là nhiệm vụ trung tâm và vinh dự lớn nhất của mình... Phụ nữ cần phải mạnh dạn tuyên bố rằng không có công việc nào đúng đắn hơn, cần thiết hơn hoặc đáng được ban thưởng hơn là công việc của một người vợ nội trợ và người mẹ”. Do hàng năm hơn một triệu người chuyển đến các khu rộng lớn gồm các ngôi nhà ở vùng ngoại ô mới, ý tưởng mà Betty Friedan miêu tả một cách hùng hồn là “sự huyền bí của phụ nữ” đã thắng lợi một cách rõ ràng. Sự ra đời của bao trẻ sơ sinh trên khắp đất nước, Eisenhower sắp được bầu làm tổng thống và không ai còn thích thú đặt ra câu hỏi về những sự thật có ý nghĩa truyền thống về vị trí của phụ nữ trong gia đình.

Sự sung túc và khoản thu nhập thứ hai

Tuy nhiên ngay ở giữa thời kỳ mới của sự sùng bái đối với công việc nội trợ, những thay đổi đã diễn ra trong lực lượng lao động khiến cho ý tưởng truyền thống về vai trò đúng đắn của phụ nữ ngày càng trở nên lỗi thời. Điều trở trêu là nhiều người tham gia vào các cuộc di chuyển tới các khu ngoại ô không thể chỉ bằng một khoản thu nhập mà có thể chi trả cho loại hàng xa xỉ như một xe hơi mới hay một ngôi nhà mới. Từ cuối những năm 40 cho đến hiện nay, đặc điểm nổi bật nhất của tỷ lệ tham gia của lực lượng lao động là sự gia tăng nhanh chóng của số lượng lao động nữ. Trong những năm 50, tỷ lệ tuyển dụng phụ nữ tăng nhanh gấp bốn lần so với đàn ông. Sau thời kỳ đầu tiên bị mất việc làm do sự phục viên của nhiều quân nhân sau chiến tranh, phụ nữ lại quay trở lại thị trường lao động với một nhịp điệu dồn dập. Điều có ý nghĩa là vẫn là những người phụ nữ đó- có gia đình và trên 35 tuổi- những người đã ngự trị trong lực lượng lao động nữ trong thời gian chiến tranh.

Không có căn cứ nào cho thấy những người phụ nữ này nhìn nhận bản thân mình là một bộ phận của phong trào nữ quyền giành quyền được bình đẳng với đàn ông. Công việc của họ cũng không khiến cho đàn ông nhìn nhận như một sự đe dọa đối với vị trí gia trưởng truyền thống. Đúng hơn là những phụ nữ này làm việc là để “giúp đỡ gia đình”- một vai trò có tính truyền thống của nữ. Phần lớn họ tập trung vào những công việc có tính chất phân biệt đối xử về giới tính như công tác văn phòng và bán hàng. Tiền lương thấp, không có những cơ may được đề bạt và phần lớn bị đối xử như những việc làm “bên lề”, nên những phụ nữ này không phải là một bộ phận của các phong trào đấu tranh cho quyền bình đẳng. Tuy vậy, công việc của họ tỏ ra là có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế và xã hội. Số người này ngày càng có trình độ giáo dục cao hơn và phần lớn thuộc gia đình giai cấp trung lưu. Việc làm của họ tạo tiền đề tất yếu cho hàng triệu gia đình thực hiện được phong cách sống của tầng lớp trung lưu. Không có nguồn thu nhập thứ hai này, thì không thể sở hữu một ngôi nhà và nuôi cho con cái đi học đại học. Một thống kê đơn giản chứng tỏ điều này. Năm 1975, thu nhập bình quân của gia đình có một người đi làm là 12.000 đô la, còn thu nhập của gia đình có hai người đi làm là 17.500 đô la. Điều hết sức đơn giản là sự khác biệt về phong cách sống của giai cấp công nhân và giai cấp trung lưu. Trong tất cả những vấn đề này có một lô gích rõ ràng về mặt văn hóa. Khủng hoảng của đại chiến thế giới lần thứ hai tác động vào những thay đổi này, tạo nên tính chính thống của việc phụ nữ tham gia làm việc nhằm biểu hiện tinh thần yêu nước. Sau đó, những người tham gia vào lực lượng lao động đều trên 35 tuổi. Con cái họ đã đi học hoặc thoát ly gia đình. Kết quả lại không nảy sinh mâu thuẫn hiển nhiên với tiền đề văn hóa xác định vai trò chủ yếu của phụ nữ trong việc chăm sóc con nhỏ. Mãi 20 năm sau khi xảy ra những biến chuyển trong những người ít đe dọa nhất đến khái niệm truyền thống về vị trí đúng đắn của phụ nữ, những phụ nữ trẻ tuổi hơn và con cái họ vẫn còn ở nhà mới dám tham gia vào thị trường lao động. Hơn nữa, chưa bao giờ sự thay đổi này được nhìn nhận là xuất phát từ động cơ chính trị và ý thức hệ.

Nhưng cuối cùng sự biến chuyển trong lực lượng lao động phụ nữ đã xóa bỏ cơ sở xã hội vốn tạo tiền đề có tính truyền thống về vị trí thích hợp của phụ nữ. Vào năm 1940, chỉ có 15% phụ nữ có gia đình được tuyển dụng. Sau 30 năm con số lên tới gần 50%. Vào đầu thời kỳ đại chiến thế giới lần thứ nhất không hề nghe thấy chuyện những bà mẹ có con nhỏ lại được tuyển dụng. Vào năm 1970, hơn 50% phụ nữ có con từ sáu đến 17 tuổi đã tham gia vào lực lượng lao động. Rồi vào năm 1980, những phụ nữ có con dưới sáu tuổi cũng được tuyển dụng. Trong thời kỳ vụ Trân châu cảng, đại đa số các nữ công nhân đều chưa có gia đình, còn trẻ và nghèo. Vào những năm 1970, đa số là tầng lớp trung lưu, trên 30 tuổi và đã có gia đình được tuyển dụng. Điều này

không có nghĩa là những người đời sống kém sung túc hơn trong xã hội, thì lại ít đi làm hơn, mà vấn đề là ở chỗ những người trước đây không đi làm, thì bây giờ một số lượng lớn lại đi làm. Bây giờ người ta không thể đòi hỏi phần lớn phụ nữ sử dụng phần lớn thời gian trong đời mình để chăm sóc gia đình và con cái. Kinh nghiệm này bây giờ chỉ là ngoại lệ chứ không phải là qui luật.

Phong trào giải phóng phụ nữ trong những năm 1960

Trước bối cảnh của những biến chuyển này, một phong trào phụ nữ rầm rộ thách thức mẫu hình giới tính đã phục hồi vào những năm 60. 130 năm về trước, phong trào nữ quyền đầu tiên phát triển trên cơ sở của cuộc đấu tranh đòi xóa bỏ chế độ nô lệ. Cũng tương tự như vậy, phong trào giải phóng phụ nữ vào những năm 60 cũng xuất phát từ phong trào quần chúng đòi các quyền công dân. Yêu cầu của những người Mỹ da đen đòi hỏi xóa bỏ mọi phân biệt đối xử dựa trên cơ sở chủng tộc trực tiếp tương ứng với phân biệt đối xử dựa trên giới tính, rồi khi Quốc hội thông qua dự luật các quyền công dân năm 1964, thì dự luật này cấm mọi phân biệt đối xử dựa trên giới tính cũng như chủng tộc. Điều quan trọng hơn là các phụ nữ da đen và da trắng đấu tranh cho quyền công dân trên các đường phố ở miền Nam phát hiện thấy rằng ngay cả trong cuộc vận động, giới tính của họ cũng được sử dụng như một cơ sở để phủ nhận tiếng nói bình đẳng của họ trong các Hội đồng hoạch định chính sách. Phủ nhận cái địa vị công dân loại hai (thấp kém), họ phát động phong trào của riêng họ trong phong trào chung và nhiều người trở thành cán bộ chuẩn bị cơ sở cho phong trào giải phóng phụ nữ mà vào cuối những năm 60 đã lan tràn khắp các thành phố của đất nước.

Vào cuối những năm 60, phong trào phụ nữ đã thành công trong đấu tranh với hầu hết các cơ sở văn hóa truyền thống của Mỹ về vị trí thích hợp của phụ nữ. Một cánh mạnh mẽ hơn của phong trào mà Tổ chức Phụ nữ Quốc gia là đại diện đã đấu tranh chống phân biệt đối xử trong tuyển dụng, thiên kiến đối với phụ nữ trong hoạt động chính trị và những định kiến chống nữ tính ngự trị trong các thiết chế kinh tế và xã hội chủ yếu của đất nước. Một cánh cấp tiến hơn của phong trào- những nhóm Giải phóng Phụ nữ và trẻ hơn- đã được tổ chức từ những cộng đồng địa phương nhằm xây dựng các Nhà trẻ ban ngày, đấu tranh đòi hủy bỏ luật cấm phá thai, thiết lập các tập thể chăm sóc sức khỏe phụ nữ, viết những sách thiếu nhi không có chất tình dục, ủng hộ quyền lựa chọn phong cách sống và trên hết là nâng cao ý thức của phụ nữ đối với những ràng buộc văn hóa đã xếp họ vào loại đối tượng tình dục. Phong trào đã tấn công vào toàn bộ các thiết chế và giá trị đã trói buộc phụ nữ trong những giới hạn.

Tuy một số người thì phản đối và một số người khác thì chế nhạo, nhưng phong trào phụ nữ đã có ảnh hưởng làm thay đổi cách đối xử của nhiều người ở Mỹ. Cuộc thăm dò ý kiến của viện Gallup năm 1962 cho biết cứ trong ba người phụ nữ Mỹ thì có gần một người cảm thấy bị phân biệt đối xử. Tám năm sau, để trả lời cùng một câu hỏi, 50% phụ nữ nói là họ bị phân biệt đối xử. Vào năm 1974, hai trên ba người phụ nữ tuyên bố rằng họ là nạn nhân của phân biệt đối xử, rằng họ ủng hộ phong trào bình đẳng. Tuy đa số không ủng hộ phong trào giải phóng phụ nữ bằng hành động thực tế, nhưng đại đa số người ủng hộ các chương trình của phụ nữ về xây dựng Nhà trẻ ban ngày, bỏ luật cấm phá thai và sự tiếp cận một cách bình đẳng các cơ hội kiếm việc làm.

Vào những năm 70, những xu hướng trong hành vi và cách đối xử này bắt đầu hỗ trợ lẫn nhau. Những người đã được đào tạo ở trường đại học- những người chịu sự tác động bởi sự tăng cường của ý thức nữ quyền, ngày càng tuyên bố rõ ràng rằng sự nghiệp cũng là một ưu tiên quan trọng

như hôn nhân. Vào những năm 70, những đơn từ của những phụ nữ này xin vào các trường chuyên nghiệp như Y khoa, Luật và Kinh doanh tăng vọt. Vào những năm 60, tỷ lệ những phụ nữ thi vào các trường Y và Luật là dưới 8%. Vào năm 1980, con số này đã tăng lên khoảng 40% ở mỗi trường.

Tỷ lệ tăng nhanh nhất trong tuyển dụng là ở những phụ nữ đang trong thời kỳ sinh đẻ lần đầu, từ 20 đến 34 tuổi. Vào giữa những năm 70, 61% của tất cả phụ nữ trong nhóm tuổi đó đều được tuyển dụng, còn tỷ lệ những phụ nữ được tuyển vào các trường đại học là 86%. Tỷ lệ tăng nhanh nhất trong tất cả các nhóm phụ nữ được tuyển là những phụ nữ có con nhỏ. Từ 1959 đến cuối năm 1974, tỷ lệ tuyển dụng những phụ nữ có con dưới ba tuổi tăng trên mức gấp đôi, tức là từ 15 đến 31% và tỷ lệ những người mẹ có con từ 3 đến 5 tuổi được tuyển dụng tăng từ 25 đến 39%.

Và mỗi biến số (variables) này tác động vào nhau, chúng tạo nên “hiệu quả theo cấp số nhân” với việc biến đổi những giá trị, thay đổi những điều kiện xã hội và kinh tế tác động vào nhau nhằm tạo nên những mô hình mới của sinh hoạt gia đình và công tác. Vào giữa những năm 70, tình hình phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động đã gần bằng đàn ông và trong một số nhóm tuổi mặc dù có giảm sút nhiều, nhưng việc tuyển dụng phụ nữ đã vượt hơn con số mà kế hoạch năm 1970 của Bộ Lao động đặt ra cho những năm 90. Việc phân bổ phụ nữ vào những nghề nghiệp mà trong quá trình lịch sử đã xác định là dành riêng cho nam giới cũng cho thấy một sự thay đổi cơ bản. Số nữ chánh án và luật sư tăng từ 5% đến 14%, nữ kiến trúc sư tăng từ 4% đến 8% và từ năm 1970 đến năm 1980, số nữ Tiến sĩ tăng gần gấp ba lần. Nhìn chung tỷ lệ phụ nữ làm công việc quản lý và lãnh đạo tăng từ 18,5% năm 1970 lên 30,5% năm 1980.

Quan điểm chính trị về bình đẳng

Diễn văn và cách đối xử về mặt chính trị cũng phản ánh ảnh hưởng của những thay đổi trong các vai trò của giới. Mặc dù chính quyền Reagan trước sau giữ một quan điểm căm ghét những người hoạt động nữ quyền (chống đối Điều luật bổ sung sửa chữa về các quyền bình đẳng, bỏ quỹ tài trợ Liên bang cho những phụ nữ phá thai và nghèo khổ, chống đối các chương trình hành động tích cực nhằm đảm bảo tuyển dụng nhiều phụ nữ và người da đen hơn nữa), nhưng cũng chính chính quyền này đã bổ nhiệm nữ Chánh án đầu tiên của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, bổ nhiệm hai phụ nữ vào Nội các và khẳng định là quan tâm đối với các quyền phụ nữ hơn các chính quyền trước đây. Cả hai Đảng chính trị đều tỏ ra rất nhạy cảm đối với “khoảng cách về giới”- những người thăm dò về chính trị phát hiện thấy thiên hướng chính trị của nữ khác một cách đáng kể so với nam giới, đặc biệt là về các vấn đề chiến tranh, hòa bình và phúc lợi xã hội. Và Walter Mondale, người được bổ nhiệm làm chủ tịch Đảng Dân chủ đã có sự thay đổi so với các chính khách trước ông bằng cách chọn Geraldine Ferraro, nữ Nghị sĩ Bang New York và là nhà hoạt động nữ quyền làm ứng cử viên chức phó Tổng thống dưới quyền ông.

Phần nào đánh dấu cho những biến chuyển xã hội như vậy, gia đình Mỹ điển hình cũng có những thay đổi to lớn. Từ những năm 1950, hơn 70% tất cả các gia đình Mỹ đều gồm một người cha đi làm và một người mẹ ở nhà chăm sóc các con. Vào năm 1980, tình hình đó chỉ gồm có 15% các gia đình. Cũng những năm đó, tỷ lệ sinh đẻ tụt hẳn xuống. Trong thời kỳ cao trào của sự gia tăng trẻ sơ sinh, trung bình các gia đình có trên ba đứa trẻ. Vào năm 1980, con số đó tụt xuống ít hơn 1,6 đứa trẻ. Mức độ tái sản xuất đòi hỏi mức tăng dân số là số không.

Những thay đổi trong cấu trúc gia đình ít nhất cũng phần nào chứng tỏ “những qui luật mới” chi phối cách đối xử đối với giới tính, sự thực hiện nguyện vọng cá nhân và các vai trò của giới. Trong một thời đại nhấn mạnh hạnh phúc cá nhân và sự hưởng thụ ngay tức thì, hàng triệu người Mỹ không còn sẵn lòng hy sinh những điều mong đợi về sự thực hiện nguyện vọng và sự tự thỏa mãn để duy trì hôn nhân hay những quan hệ mà không đáp ứng được những yêu cầu của mình. Sau năm 1960, trong 20 năm, tỷ lệ ly dị tăng 100%. Vào năm 1980, hơn hai phần năm các cuộc hôn nhân thường được kết thúc bằng ly dị. Con số cá nhân sống một mình- “những chủ hộ độc thân” tăng vọt từ 10,9% năm 1964 lên 23% năm 1980. Tuy giữa nguyên nhân và hậu quả chưa được chứng minh, nhưng các nhà khoa học xã hội đã ghi nhận mối tương quan trực tiếp giữa tỷ lệ gia tăng của các vụ ly dị và con số phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động.

Vào những năm 80, điều rõ ràng là đối với một số phụ nữ- đặc biệt là phụ nữ trẻ đã qua đào tạo đại học, một cuộc đột phá quan trọng đã diễn ra trong vương quốc của tự do cá nhân, sự thực hiện nguyện vọng cá nhân và tự quản. Do sự thay đổi thái độ đối với hành vi cá nhân, hàng trăm nghìn phụ nữ trẻ tuổi đã vạch ra con đường riêng của mình nhằm thoát ra khỏi nhiều hạn chế mà trong quá khứ các qui định luật lệ đã áp đặt đối với họ. Còn qua sớm để kết luận rằng đã thực hiện được bước tiến bộ quan trọng trong công cuộc bình đẳng. Điều luật sửa đổi về các quyền bình đẳng còn chưa được phê chuẩn. Nói chung phần lớn nghề nghiệp vẫn do đàn ông kiểm soát. Những phụ nữ làm công tác chuyên môn chỉ được trả 73% của số tiền lương trả cho đàn ông làm chuyên môn. Trong khi con số kỷ lục về những phụ nữ đã đi vào các ngành y, luật và kinh doanh với cương vị thấp, vẫn hoàn toàn không có gì đảm bảo rằng họ sẽ được đề bạt và tặng thưởng tương đương như các đối tác nam giới của họ. Tuy nhiên, những biến chuyển to lớn đã diễn ra trong việc tuyển dụng phụ nữ, trong đời sống gia đình và sự thỏa mãn những ước mong của cá nhân, mọi thay đổi đều tương tác và thúc đẩy lẫn nhau. Đối với một số lượng đáng kể những cá nhân phụ nữ có trình độ giáo dục, thì những cuộc đấu tranh xã hội của phong trào nữ quyền rõ ràng là đã tạo ra những thắng lợi vuron xa và đầy ấn tượng.

Giới tính, chủng tộc và giai cấp

Tuy nhiên, “những câu chuyện thành công” này mới chỉ miêu tả một phần của toàn bộ bức tranh. Nếu một người thông minh, có tài năng và có một cơ sở vững vàng về kinh tế, thì sự giải phóng phụ nữ quả thật là có nghĩa là một cuộc sống với cơ hội mới chưa từng có bao giờ. Nhưng có hàng triệu những người phụ nữ khác mà câu chuyện của họ lại tiêu biểu cho phía ngược lại với sự phát triển đi lên và sự thăng tiến về kinh tế mà một thiểu số may mắn được thừa hưởng.

Đối với những phụ nữ này, một trong những vấn đề là tính chất của công việc mà nữ công nhân viên đảm đương. Thí dụ, trên 80% các nữ công nhân viên chỉ tập trung vào 20 trên 420 nghề nghiệp mà Cục Điều tra Dân số đã kê khai. Những lĩnh vực như các dịch vụ cá nhân và công tác văn phòng hầu như được xác định là “công việc dành riêng cho nữ”. Nhưng chính những công việc này lại có một sự suy giảm ghê gớm về tiền lương trong chu kỳ lạm phát của những năm 70. Ngay trong những loại công việc này, phụ nữ phải chịu sự phân biệt đối xử cơ bản về giới tính. Thí dụ những nhân viên bán hàng nữ chỉ được trả bằng 52% số tiền lương của nhân viên bán hàng nam và có xu hướng tập trung vào những khu vực khách hàng, nơi mà việc bán hàng không được trả hoa hồng. Do đó, tuy phụ nữ đã ném trái sự nở rộ của công việc tuyển dụng vào cuối những năm 60 và những năm 70, nhưng công việc mà họ đảm đương trong phần lớn trường hợp không đem lại khả năng tiến bộ về kinh tế cùng sự thăng tiến và đề bạt. Một nhà kinh tế tuyên bố: “Chúng ta có thể tiếp cận một hoàn cảnh giống như vậy ở một số nước công nghiệp thuộc thế

giới thứ ba mà ở đó có một sự gia tăng lớn các công việc cho phụ nữ...Nhưng công việc không dẫn dắt họ đi tới đâu cả, chúng không đưa phụ nữ thoát ra khỏi nghèo khổ”. Trớ trêu thay công việc của phụ nữ thường có nghĩa là chìm sâu hơn vào tình trạng sa lầy của sự nghèo khổ cần cỗi, chứ không củng cố thêm sự giải phóng vốn được nói nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Ly dị, sống tách biệt hoặc sự thoát ly tăng thêm những khó khăn về kinh tế cho nhiều người phụ nữ. Trong khi một số người giành được lợi lộc do có thái độ tự do đối với việc ly dị và gia đình ly tán thì đối với nhiều người, sự ra đi của người đàn ông- lao động chính lại có nghĩa là thảm họa. Barbara Ehrenreich ước tính là 85% phụ nữ Mỹ có thể tự nuôi bản thân trong một số thời gian của đời họ mà không cần có sự giúp đỡ của một người chồng hoặc một người đàn ông là chủ hộ. Tuy nhiên người trong số này tìm được việc làm, nhưng phần lớn công việc mà họ đảm đương để nhận một khoản lương tối thiểu lại khiến cho người phụ nữ và con cái họ phải sống dưới mức nghèo khổ. Khoảng 25% tất cả nữ công nhân viên là trụ cột gia đình nuôi các con dưới 18 tuổi nhận khoản thu nhập dưới mức nghèo khổ.

Đằng sau quá trình “nữ hóa sự nghèo khổ” một cách nhanh chóng là sự gia tăng số lượng lớn những chủ hộ nữ vào những năm 60 và 70. Vào cuối những năm 50, ba triệu người Mỹ nhận được trợ cấp phúc lợi theo Chương trình Trợ giúp các Gia đình có con nhỏ (AFDC). Vào năm 1980, con số này tăng vọt lên là 11 triệu: tám triệu trẻ em, ba triệu phụ nữ, hầu hết là nữ chủ hộ đứng đầu. Chỉ riêng những năm 70, số phụ nữ đứng đầu các gia đình có con cái tăng lên 72%. Mỗi tương quan giữa sự ly tán của gia đình với sự nghèo khổ rất là trực tiếp và đáng kinh ngạc. Một đứa trẻ sinh ra ở một gia đình không cha, thì có một phần ba nguy cơ sống nghèo khổ; nếu gia đình có một người đàn ông làm chủ, thì nguy cơ trên giảm xuống một phần mười; nếu có đủ cả cha và mẹ, thì nguy cơ chỉ còn là một phần mười chín.

Có lẽ điều gay go nhất là ở chỗ hiện tượng những nữ chủ hộ phản ánh sự kết hợp giữa chủng tộc và giới tính như hai nguồn áp lực. Trong khi con số các gia đình da trắng do nữ đứng đầu tăng từ 9,4% năm 1970 lên 14% năm 1980, thì con số các gia đình da đen do nữ đứng đầu tăng vọt lên 47%. Các phụ nữ da đen còn phải nếm trải một cách đau xót hậu quả tồi tệ của tập tục mới về giới tính. Cứ một trên ba đứa trẻ da đen là do mẹ là vị thành niên sinh ra và 55% của tất cả các trẻ em da đen đều là con hoang. (Bên trong các khu nhà ổ chuột của người da đen trong thành phố, con số này thường tăng lên trên 70%). Những hậu quả thật là ghê gớm. Eleanor Holmes Norton, một luật sư người da đen và là người ủng hộ quyền công dân, đã nhận xét rằng: “Bạn không thể hình dung nổi sự căng thẳng của việc một mình nuôi một đứa trẻ trong khu ổ chuột của người da đen là như thế nào, không có bà, không có cô, không có một ai để trông cậy”.

Nếu không có gì tồi tệ hơn nữa, thì bằng chứng này cũng cho thấy sự khó khăn của việc thực hiện sự bình đẳng về giới tính chỉ bằng cách mở rộng cửa cho vài cá nhân người phụ nữ tiến lên bậc thang chóp đỉnh của xã hội. Bình đẳng về giới tính đã chứng tỏ là có mối gắn bó khăng khít với những vấn đề về chủng tộc và giai cấp.

Bình đẳng và cơ hội: Vẫn là một nghịch lý

Rõ ràng là những biến chuyển to lớn diễn ra cả trong những kinh nghiệm hàng ngày của những phụ nữ Mỹ, cả trong những qui phạm văn hóa miêu tả tính nam nhi và nữ tính trong xã hội Mỹ. Đối với một số người, về qui mô, sự biến chuyển hầu như là có tính cách mạng. Sẽ rất công bằng

nếu ta nói rằng một phụ nữ trẻ lớn lên ở Mỹ vào những năm 80 phải đối diện với một thế giới mà cả về những khả năng cũng như những đòi hỏi của nó đều cơ bản khác hẳn với thế giới mà bà của cô có thể phải đối diện vào những năm 30. Ngoài ra tính liên tục – và tính đa dạng của những kinh nghiệm của phụ nữ Mỹ nổi bật lên như những điều nhắc nhở về những nguy hiểm của sự khái quát hóa quá mức. Đối với hàng triệu phụ nữ Mỹ, giới tính vẫn tiếp tục là một rào cản to lớn đối với tự do và bình đẳng hoàn toàn, và cùng với chủng tộc và giai cấp, nó vẫn còn là một dấu hiệu của sự áp chế hơn là biểu tượng của giải phóng. Bây giờ cũng như trong toàn bộ lịch sử nước Mỹ, số phận của phụ nữ là trung tâm của lịch sử của toàn bộ xã hội. Có lẽ chỉ khi nào một vấn đề to lớn hơn đối với những người Mỹ mà lại được giải quyết bằng sự bình đẳng và cơ hội bình đẳng thông qua các thứ bậc của họ, thì phụ nữ mới có thể được tự do.

**Trích phần 3 trong cuốn sách “Lập quốc: Xã hội và văn hoá của Hoa Kỳ”, trang 258-269
Vụ Nghiên cứu về Hoa Kỳ, Cục Thông tin Hoa Kỳ, Washington D.C., 1987**